

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: *118* /2022/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày *18* tháng *11* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2570/TTr-SNN ngày 06 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình

mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

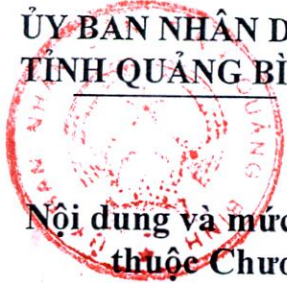
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế (Bộ NNPTNT);
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm



QUY ĐỊNH

Nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
(Kèm theo Quyết định số 48 /2022/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, gồm:

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp (gọi tắt là Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp).
2. Hỗ trợ phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng.
3. Tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thị trường, nhân rộng các giải pháp sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 của Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc và phương thức hỗ trợ

1. Hỗ trợ đúng đối tượng được quy định tại Điều 2 của Quy định này, nội dung hỗ trợ đúng theo quy định tại điểm a mục 3 phần III Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng thực hiện theo dự án.

3. Những đối tượng được hưởng hỗ trợ tại Quy định này, nếu đang hưởng các hỗ trợ ưu đãi khác không trùng với hỗ trợ tại Quy định này thì tiếp tục hưởng các hỗ trợ đó; nếu trùng với các hỗ trợ trong Quy định này nhưng với mức khác nhau thì được hưởng mức hỗ trợ cao nhất.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung hỗ trợ

1. Nội dung hỗ trợ dự án phát triển sản xuất nông nghiệp:

Thực hiện theo Điều 5, Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT.

2. Nội dung hỗ trợ dự án phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng:

Thực hiện theo Điều 6, Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT.

3. Tập huấn, tư vấn về quản lý tiêu thụ nông sản, thị trường, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả:

Thực hiện theo Điều 7, Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT.

Điều 5. Mức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ dự án phát triển sản xuất nông nghiệp và dự án phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng:

a) Mức hỗ trợ thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và dự án phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng: Tối đa 300 triệu đồng/dự án.

b) Mức chi xây dựng và quản lý dự án: Thực hiện theo khoản 5 Điều 14 Thông tư 46/2022/TT-BTC.

c) Mức hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia dự án:

Mức hỗ trợ hộ nghèo: Tối đa 14 triệu đồng/hộ;

Mức hỗ trợ hộ cận nghèo: Tối đa 12 triệu đồng/hộ;

Mức hỗ trợ hộ mới thoát nghèo: Tối đa 10 triệu đồng/hộ (hộ mới thoát nghèo được công nhận thoát nghèo không quá 36 tháng tính đến thời điểm hỗ trợ).

Nguyên tắc hỗ trợ: Mức hỗ trợ hộ mới thoát nghèo không vượt quá mức hỗ trợ hộ cận nghèo, mức hỗ trợ hộ cận nghèo không vượt quá mức hỗ trợ hộ nghèo.

Tổng kinh phí hỗ trợ cho các hộ gia đình tham gia dự án không vượt quá mức hỗ trợ tối đa cho một dự án.

2. Mức hỗ trợ tập huấn, tư vấn về quản lý tiêu thụ nông sản, thị trường, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 46/2022/TT-BTC.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí

1. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương giao thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, và nguồn vốn đối ứng của ngân sách tỉnh.

2. Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thực hiện theo quy định tại Thông tư 46/2022/TT-BTC.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn triển khai thực hiện Quy định này. Theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện Quy định này và các vướng mắc, phát sinh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Định kỳ hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện chính sách từ cấp huyện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, cân đối nguồn kinh phí trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

Tổ chức thẩm định, phê duyệt dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng đề xuất theo quy định hiện hành. Chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện trên địa bàn huyện.

Tổng hợp kế hoạch hàng năm; tổng hợp, đánh giá và báo cáo định kỳ 06 tháng, 01 năm gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Các văn bản được dẫn chiếu tại Quy định này nếu có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định của các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.